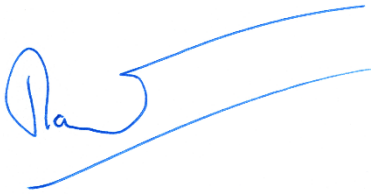
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH AN GIANG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất 3
1.2.2. Mực nước dưới đất 3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất 11
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 17
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 17
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) 17
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3) 18
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}) 20
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1) 22
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2) 23
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) 24
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 26

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh An Giang được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

An Giang là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 9.888,9 km^2. Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 8, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 9 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 47 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 6 tầng chứa nước chính.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

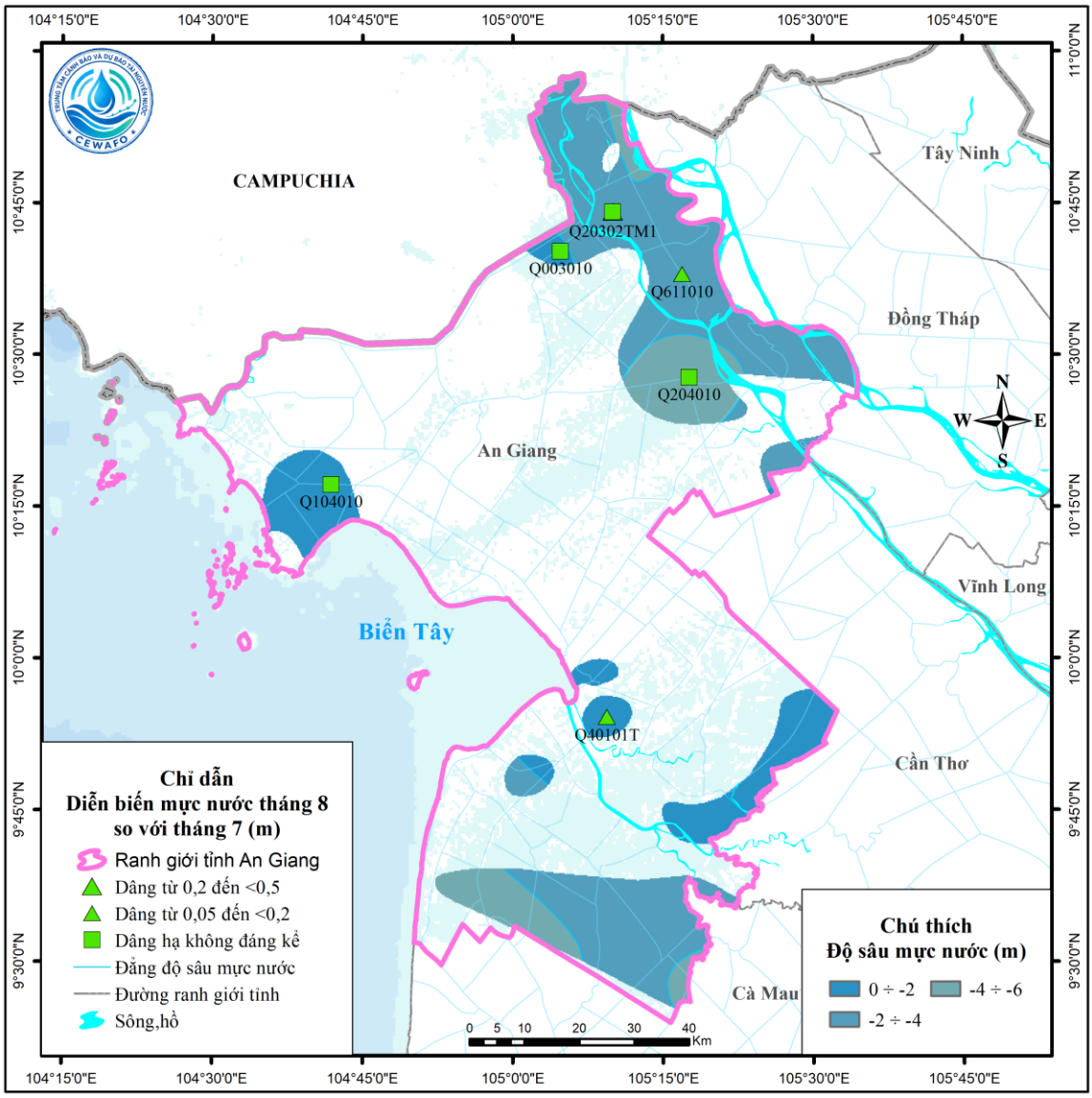
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 50.608m^3/ngày, tầng chứa nước qp_3 là 535.137 m^3/ngày, tầng chứa nước qp_{2-3} là 1.568.515m^3/ngày, tầng chứa nước qp_1 là 900.880m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^2 là 408.681m^3/ngày, tầng chứa nước n_2^1 là 1.171.870m^3/ngày và tầng chứa nước n_1^3 là 30.218m^3/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20302TM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,47m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) và sâu nhất là -4,84m tại xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010).

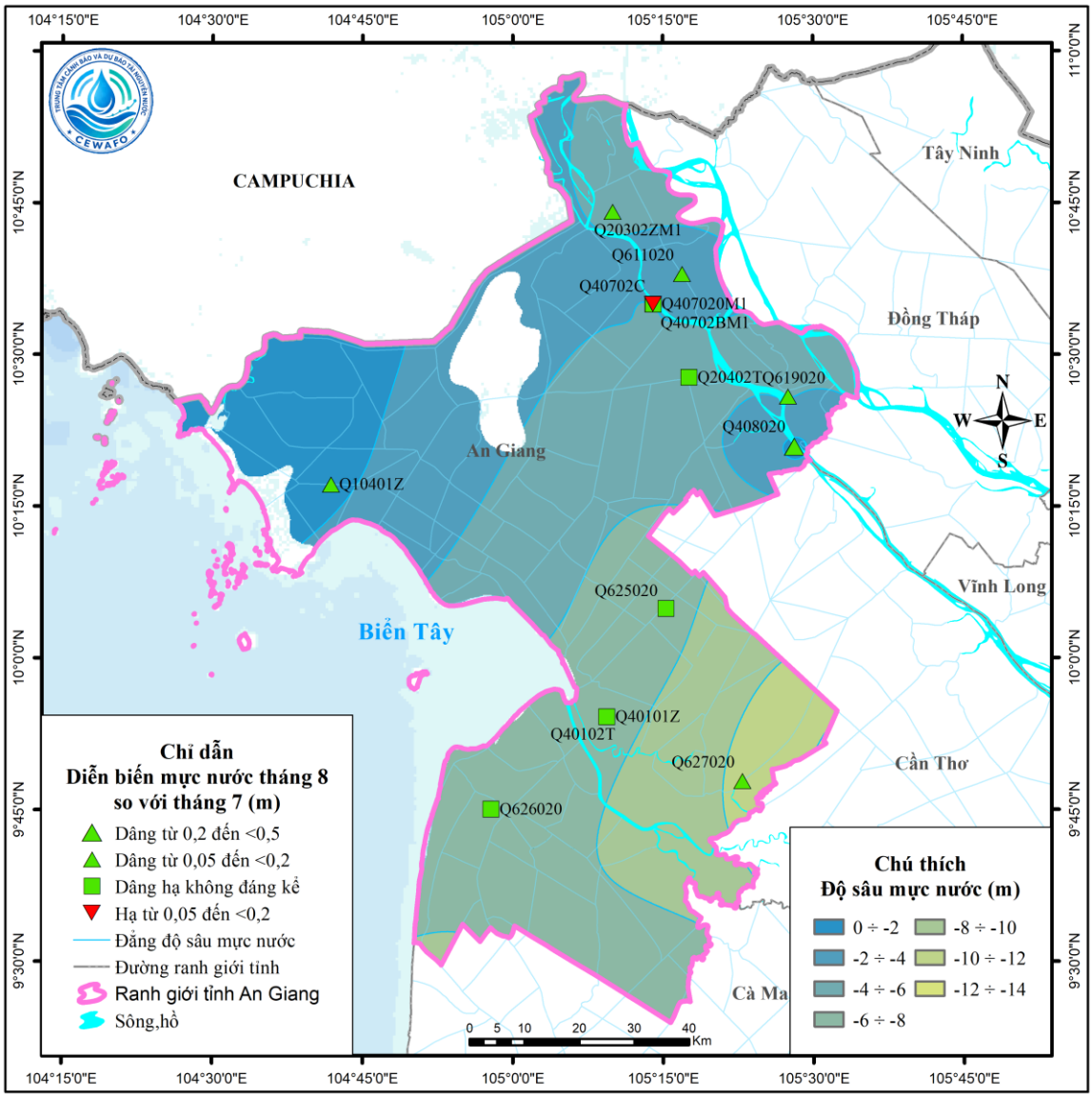


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,38m tại Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (Q408020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702BM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,66m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -10,47m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627020).

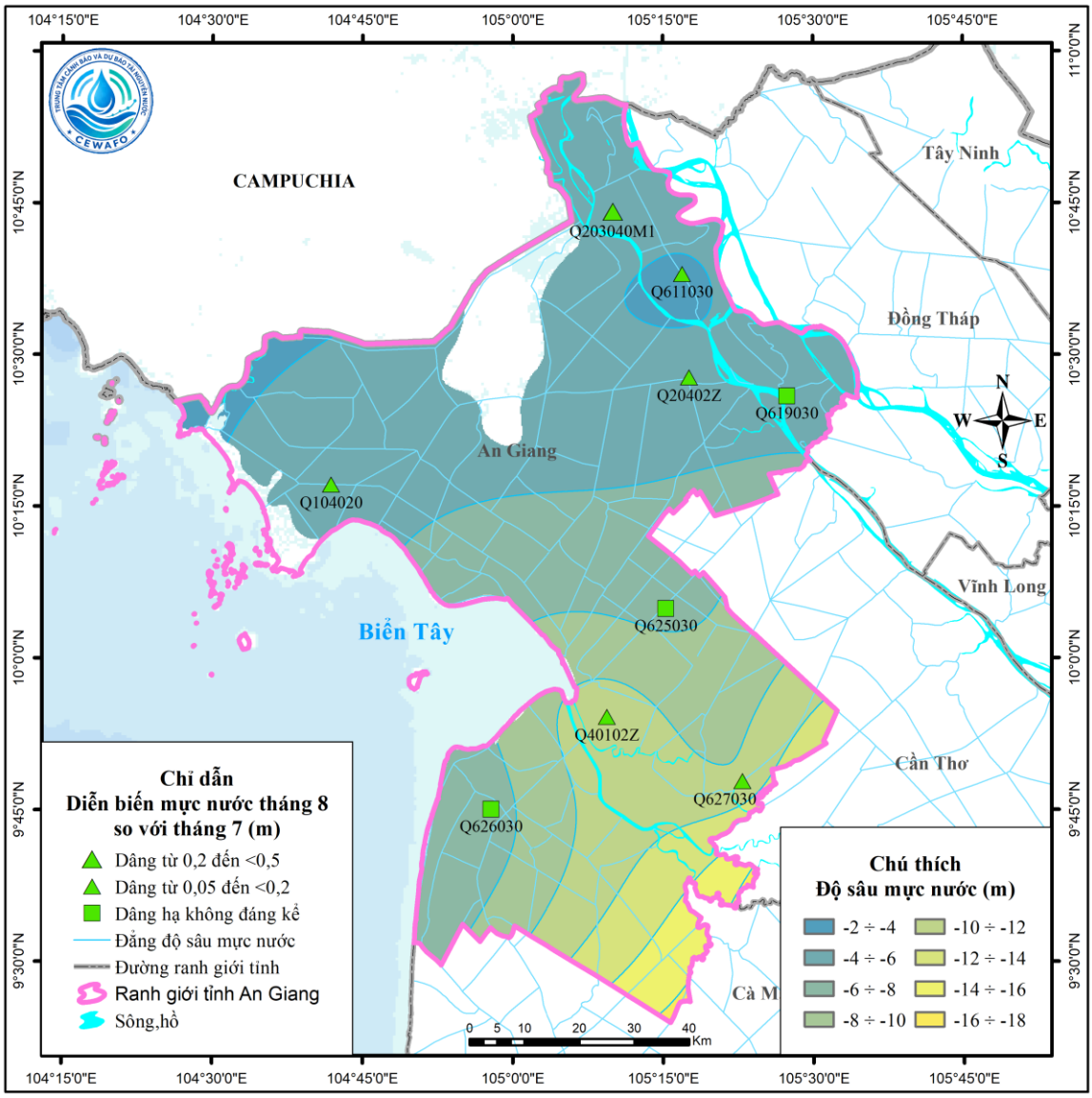


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,22m tại xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q203040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,78m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -11,05m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102Z).

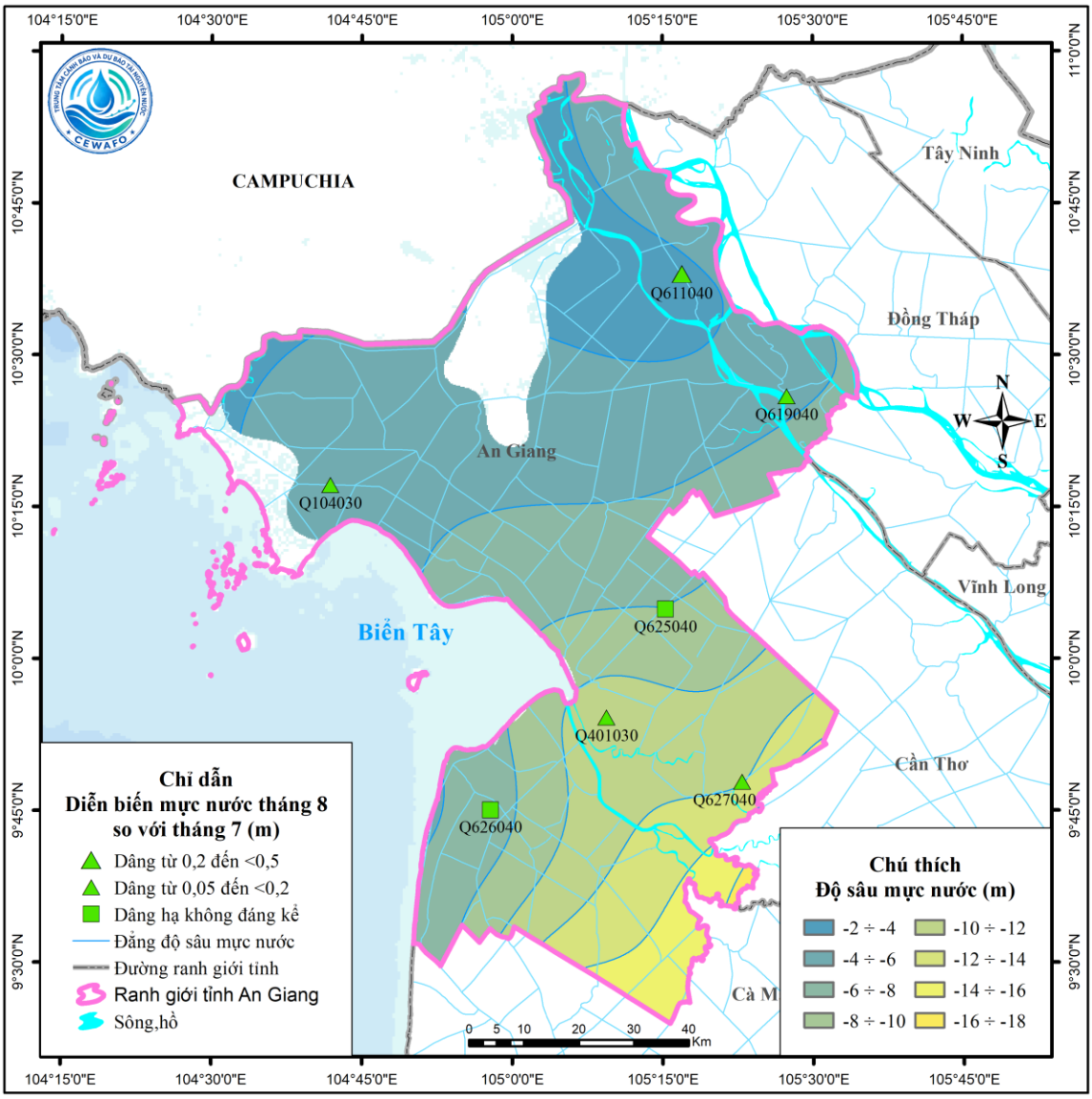


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_{2-3}

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,84m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -11,91m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627040).

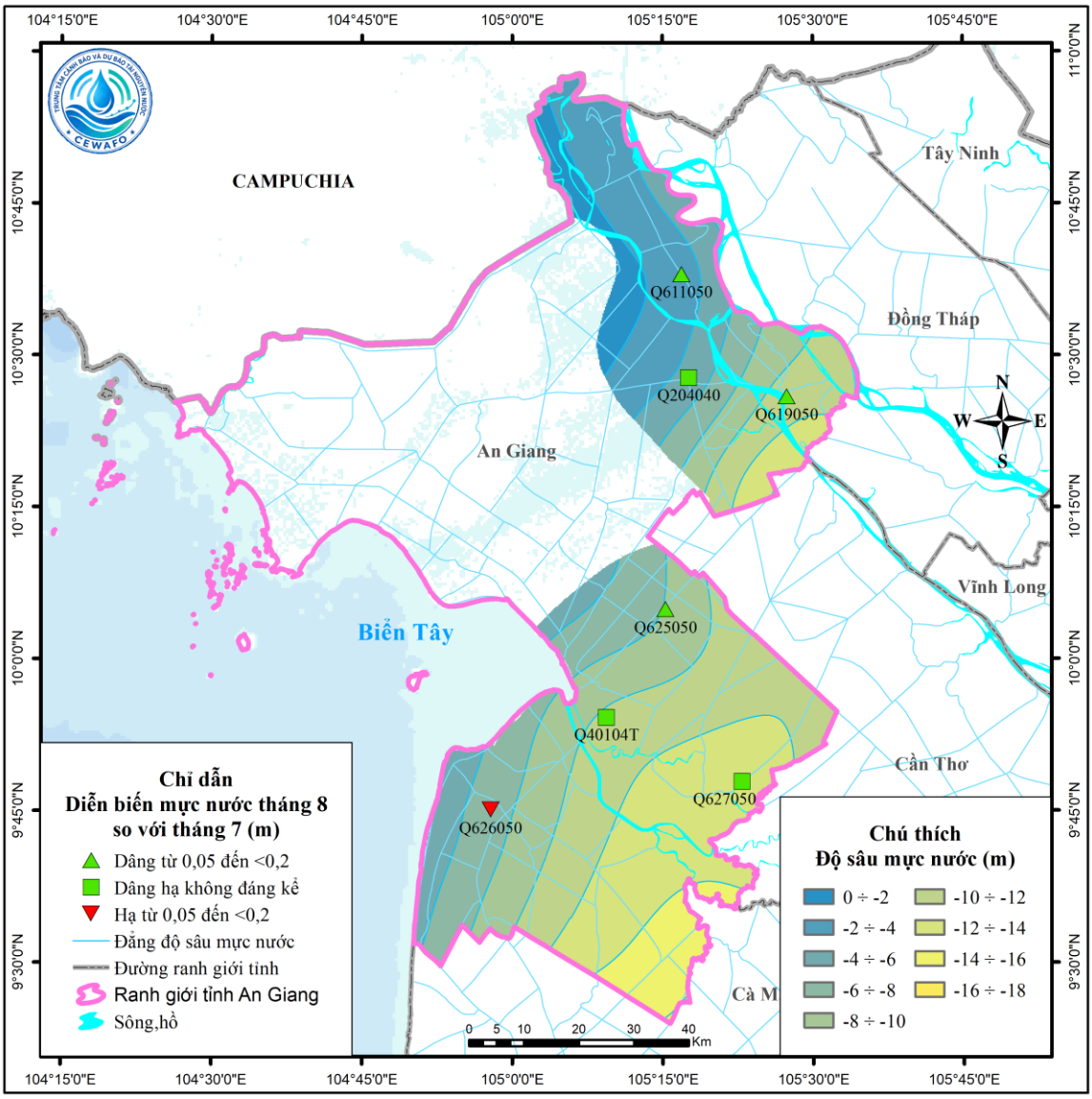


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7, có giá trị dâng cao nhất là 0,18m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,05m tại xã Đông Hòa, tỉnh An Giang (Q626050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,15m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -12,93m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).

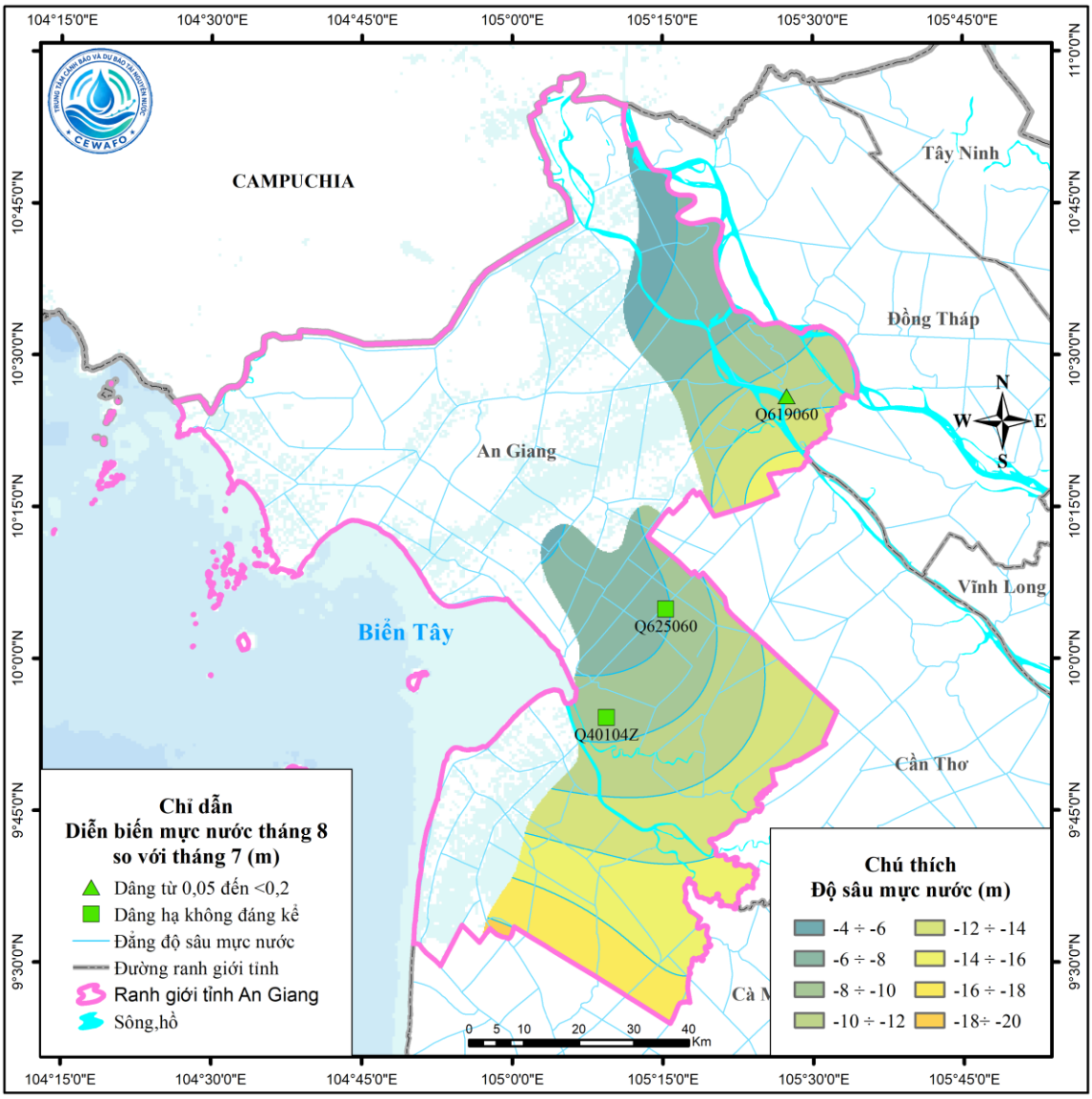


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 so với tháng 7 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,81m tại xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060) và sâu nhất là -11,06m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619060).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng n_2^1

1.2.3. ***Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 8***

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	**Tầng chứa nước qh**				
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,80	-4,89	-4,84
2	Q611010	xã Phú An	-2,78	-2,97	-2,87
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,74	-1,77	-1,75
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-4,04	-4,31	-4,20
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-3,20	-3,35	-3,29
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,37	-0,53	-0,47
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,80	-0,85	-0,83
II	**Tầng chứa nước qp_3**				

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,61	-1,93	-1,75
2	Q619020	xã Long Kiến	-4,04	-4,07	-4,06
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,87	-4,95	-4,91
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-4,07	-4,35	-4,23
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-4,01	-4,23	-4,15
6	Q40702C	xã Châu Phú	-2,81	-3,05	-2,96
7	Q611020	xã Phú An	-3,26	-3,35	-3,29
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-4,09	-4,32	-4,23
9	Q626020	xã Đông Hòa	-7,22	-7,30	-7,27
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,40	-10,54	-10,47
11	Q40102T	xã Châu Thành	-10,01	-10,12	-10,08
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,53	-4,55	-4,54
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-7,38	-7,43	-7,41
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-1,61	-1,74	-1,66
III	**Tầng chứa nước qp_{2-3}**				
1	Q619030	xã Long Kiến	-4,48	-4,58	-4,53
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,45	-4,60	-4,54
3	Q611030	xã Phú An	-3,76	-3,82	-3,78
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,54	-4,83	-4,71
5	Q626030	xã Đông Hòa	-7,25	-7,32	-7,29
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,52	-10,65	-10,60
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-10,98	-11,12	-11,05
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,42	-7,51	-7,47
9	Q104020	xã Kiên Lương	-5,00	-5,06	-5,02
IV	**Tầng chứa nước qp_1**				
1	Q619040	xã Long Kiến	-5,38	-5,47	-5,42
2	Q611040	xã Phú An	-3,69	-3,98	-3,84
3	Q626040	xã Đông Hòa	-7,12	-7,17	-7,15
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,88	-11,96	-11,91
5	Q401030	xã Châu Thành	-11,01	-11,14	-11,08
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-8,03	-8,06	-8,05
7	Q104030	xã Kiên Lương	-5,00	-5,07	-5,02
V	**Tầng chứa nước n_2^2**				
1	Q619050	xã Long Kiến	-10,98	-11,06	-11,02
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,70	-4,80	-4,76

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
3	Q611050	xã Phú An	-3,06	-3,23	-3,15
4	Q626050	xã Đông Hòa	-7,08	-7,12	-7,10
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-12,90	-12,96	-12,93
6	Q40104T	xã Châu Thành	-10,28	-10,32	-10,30
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-8,01	-8,16	-8,09
VI	**Tầng chứa nước n_2^1**				
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,03	-11,10	-11,06
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-9,02	-9,05	-9,03
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,78	-7,83	-7,81

1.2.4. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q003010 (Phường Vĩnh Tế), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành);

+ Chỉ số Permanganat: Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204010 (xã Cần Đăng);

+ Độ cứng: Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204010 (xã Cần Đăng);

+ As (Asen): Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong);

+ Cl^- (Chloride): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204010 (xã Cần Đăng), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q40101T (xã Châu Thành);

+ Mn (Mangan): Có 7/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204010 (xã Cần Đăng), Q611010 (xã Phú An), Q003010 (Phường Vĩnh Tế), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương);

+ Fe (Sắt): Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611010 (xã Phú An), Q20302TM1 (xã Châu Phong), Q203010M1 (xã Châu Phong), Q40101T (xã Châu Thành), Q104010 (xã Kiên Lương).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 8/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 9/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền);

+ Chỉ số Permanganat: Có 8/14 công trình vượt GTGH gồm: Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q10401Z (xã Hòa Điền);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 6/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp);

+ Độ cứng: Có 8/14 công trình vượt GTGH gồm: Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền);

+ As (Asen): Có 4/14 công trình vượt GTGH gồm: Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong);

+ Cl^- (Chloride): Có 13/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q407020M1 (xã Châu Phú), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q20302ZM1 (xã Châu Phong),

Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Có 3/14 công trình vượt GTGH gồm: Q611020 (xã Phú An), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành);

+ Mn (Mangan): Có 12/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q20402T (xã Cần Đăng), Q40702C (xã Châu Phú), Q611020 (xã Phú An), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q626020 (xã Đông Hòa), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành), Q625020 (xã Tân Hiệp), Q10401Z (xã Hòa Điền);

+ Fe (Sắt): Có 7/14 công trình vượt GTGH gồm: Q408020 (Phường Mỹ Thới), Q619020 (xã Long Kiến), Q40702BM1 (xã Châu Phú), Q20302ZM1 (xã Châu Phong), Q627020 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102T (xã Châu Thành), Q40101Z (xã Châu Thành).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Có 1/9 công trình vượt GTGH gồm: Q40102Z (xã Châu Thành);

+ Tổng Coliform: Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q611030 (xã Phú An), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng);

+ NO3- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH4+ (Amoni): Có 2/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng);

+ Chỉ số Permanganat: Có 4/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 4/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng);

+ Độ cứng: Có 8/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q626030 (xã Đông Hòa), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625030 (xã Tân Hiệp), Q104020 (xã Kiên Lương);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl- (Chloride): Có 9/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q626030 (xã Đông Hòa), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102Z (xã Châu Thành), Q625030 (xã Tân Hiệp), Q104020 (xã Kiên Lương).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO2- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 7/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q20402Z (xã Châu Phong), Q611030 (xã Phú An), Q203040M1 (xã Châu Phong), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40102Z (xã Châu Thành), Q104020 (xã Kiên Lương);

+ Fe (Sắt): Có 4/9 công trình vượt GTGH gồm: Q619030 (xã Long Kiến), Q611030 (xã Phú An), Q627030 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625030 (xã Tân Hiệp).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp);

+ Chỉ số Permanganat: Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp);

+ Độ cứng: Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Có 7/7 công trình vượt GTGH gồm: Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q626040 (xã Đông Hòa), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q401030 (xã Châu Thành), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q619040 (xã Long Kiến), Q611040 (xã Phú An), Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương);

+ Fe (Sắt): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611040 (xã Phú An), Q625040 (xã Tân Hiệp), Q104030 (xã Kiên Lương).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa);

+ Chỉ số Permanganat: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp);

+ Độ cứng: Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Có 7/7 công trình vượt GTGH gồm: Q619050 (xã Long Kiến), Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa), Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng), Q40104T (xã Châu Thành), Q625050 (xã Tân Hiệp).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q626050 (xã Đông Hòa), Q627050 (xã Vĩnh Hòa Hưng);

+ Mn (Mangan): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q204040 (xã Châu Phong), Q611050 (xã Phú An), Q625050 (xã Tân Hiệp);

+ Fe (Sắt): Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q611050 (xã Phú An), Q626050 (xã Đông Hòa).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 3/3 công trình vượt GTGH gồm: Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp);

+ NO_3^- (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH_4^+ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 1/3 công trình vượt GTGH gồm: Q619060 (xã Long Kiến);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/3 công trình vượt GTGH gồm: Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp);

+ Độ cứng: Có 2/3 công trình vượt GTGH gồm: Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl^- (Chloride): Có 3/3 công trình vượt GTGH gồm: Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp);

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO_2^- (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 3/3 công trình vượt GTGH gồm: Q619060 (xã Long Kiến), Q40104Z (xã Châu Thành), Q625060 (xã Tân Hiệp);

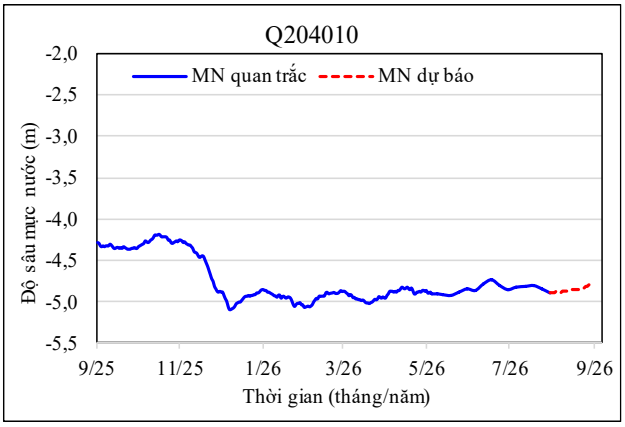
+ Fe (Sắt): Có 1/3 công trình vượt GTGH gồm: Q625060 (xã Tân Hiệp).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

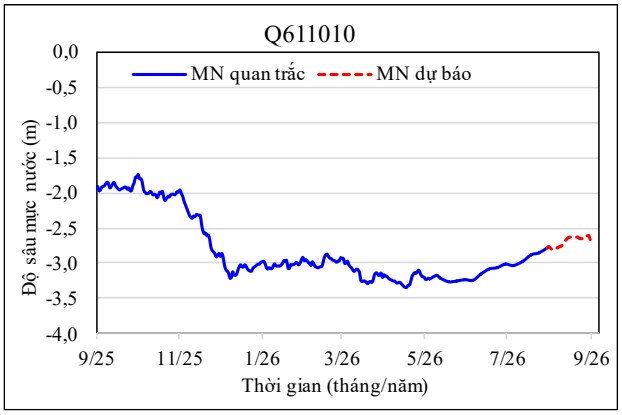
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

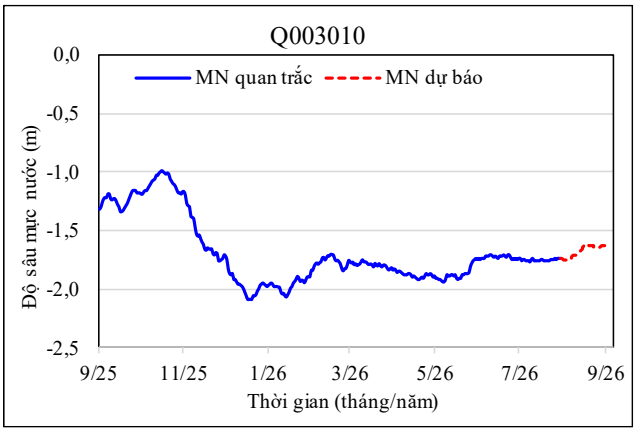
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



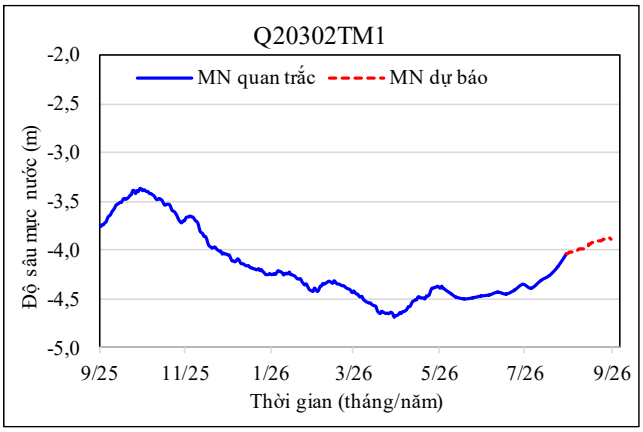
a) xã Cần Đăng (Q204010)



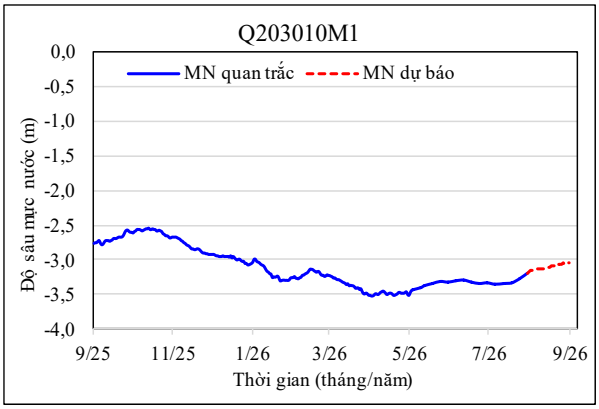
b) xã Phú An (Q611010)



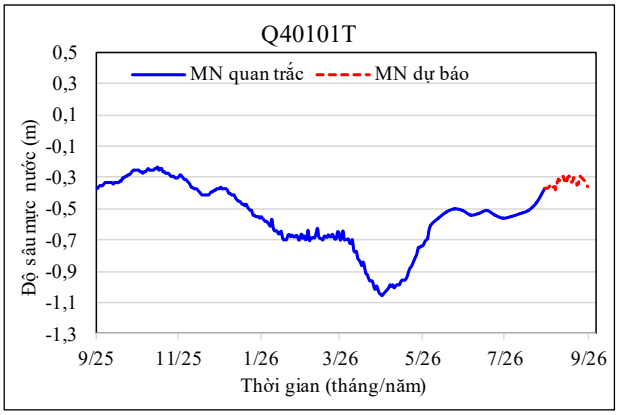
c) Phường Vĩnh Tế (Q003010)



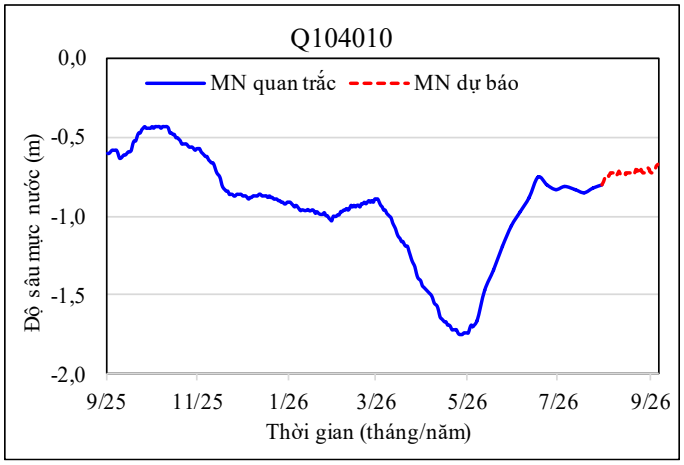
d) xã Châu Phong (Q20302TM1)



e) xã Châu Phong (Q203010M1)



f) xã Châu Thành (Q40101T)

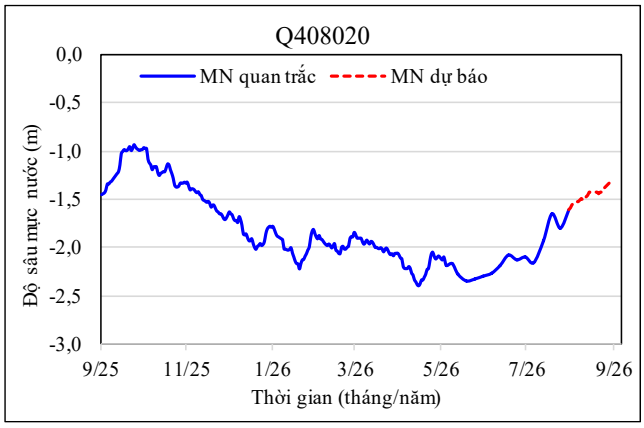


g) xã Kiên Lương (Q104010)

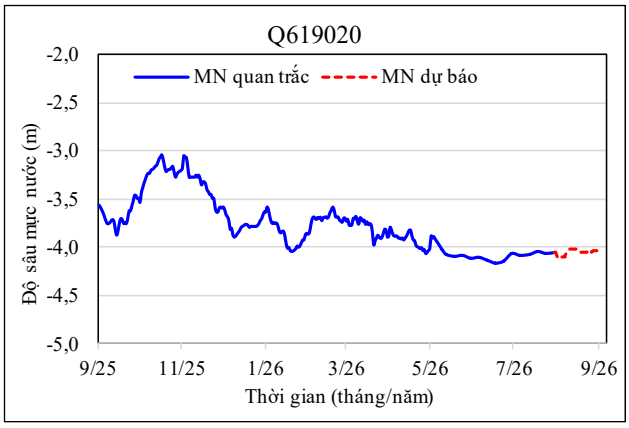
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

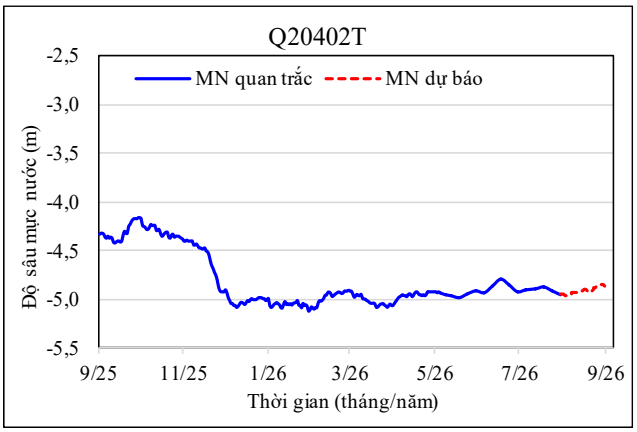
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



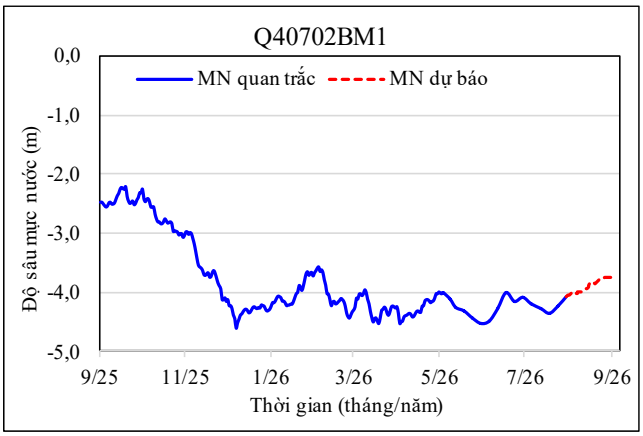
a) Phường Mỹ Thới (Q408020)



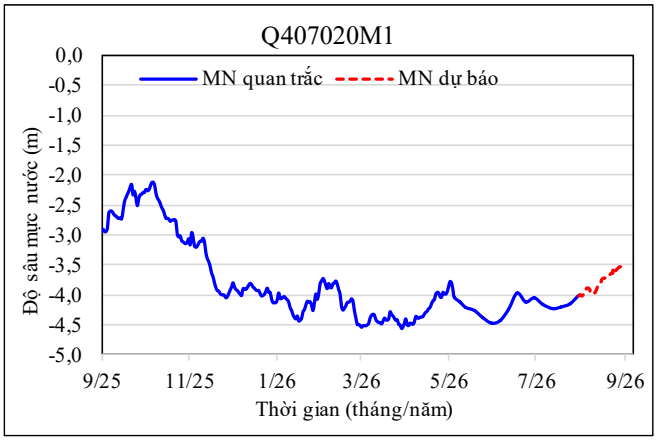
b) xã Long Kiến (Q619020)



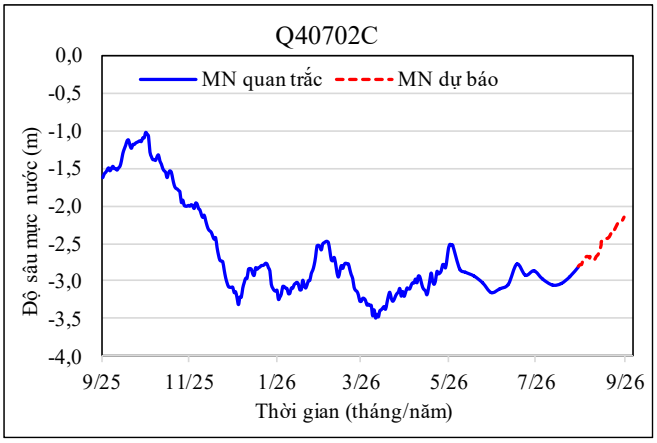
c) xã Cần Đăng (Q20402T)



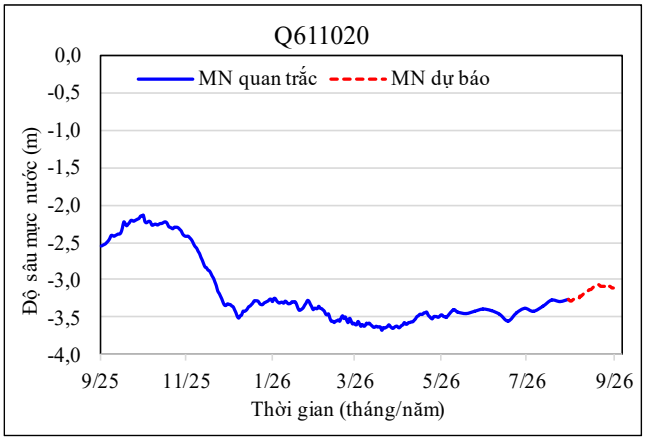
d) xã Châu Phú (Q40702BM1)



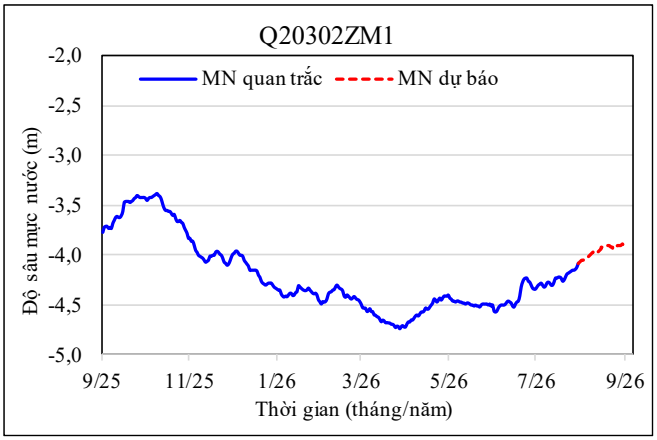
e) xã Châu Phú (Q407020M1)



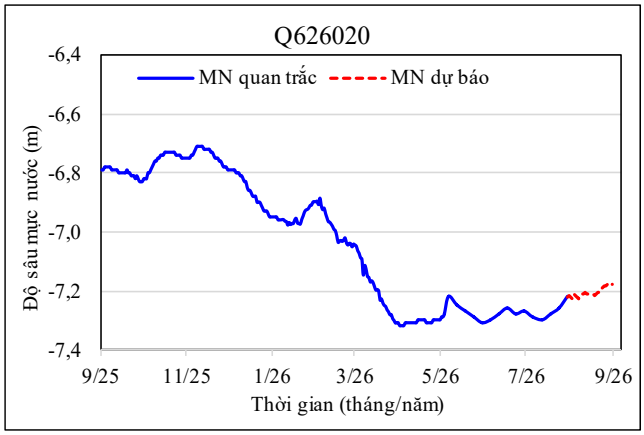
f) xã Châu Phú (Q40702C)



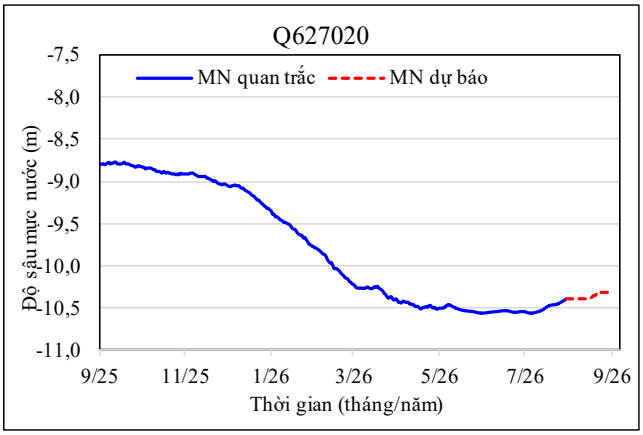
g) xã Phú An (Q611020)



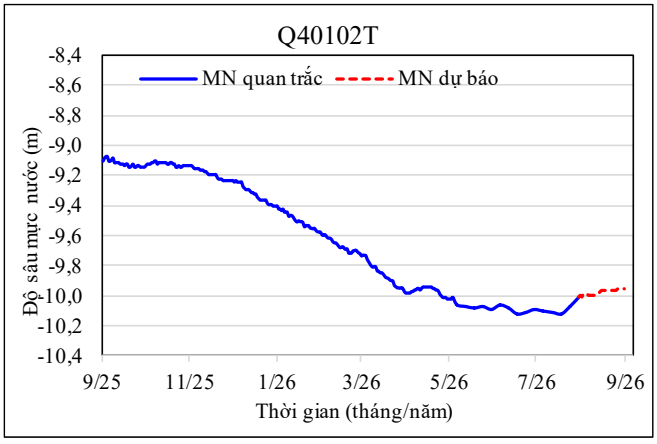
h) xã Châu Phong (Q20302ZM1)



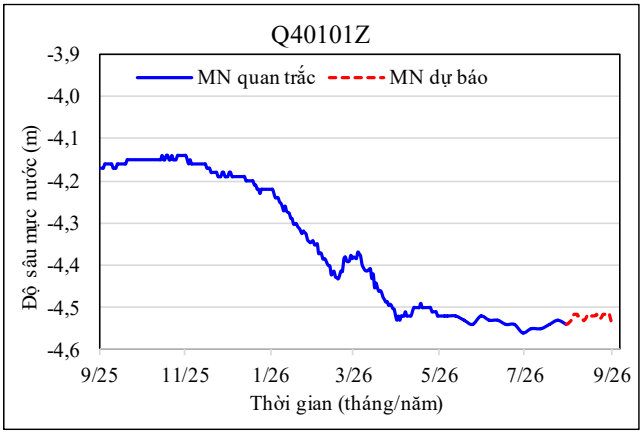
i) xã Đông Hòa (Q626020)



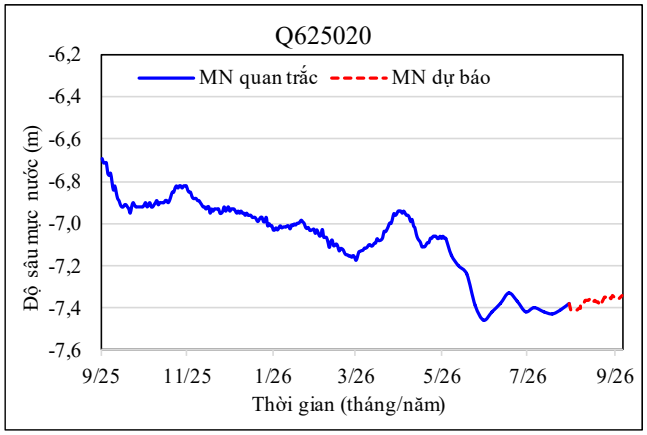
k) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627020)



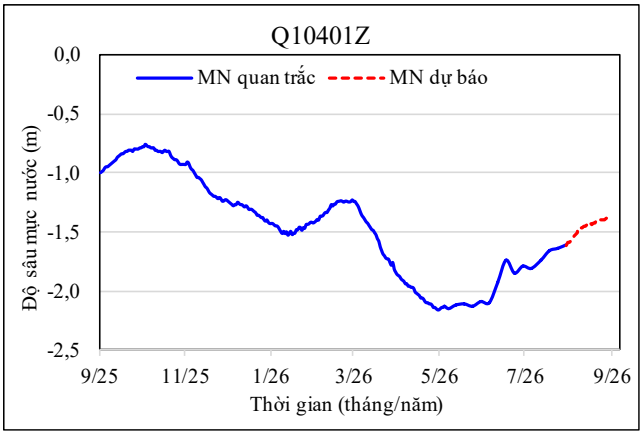
l) xã Châu Thành (Q40102T)



m) xã Châu Thành (Q40101Z)



n) xã Tân Hiệp (Q625020)

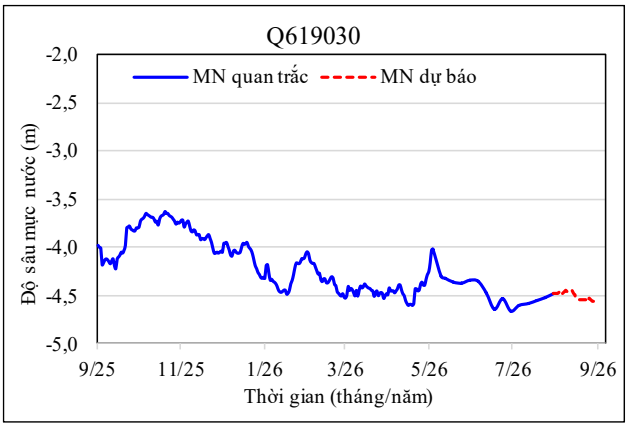


o) xã Hòa Điền (Q10401Z)

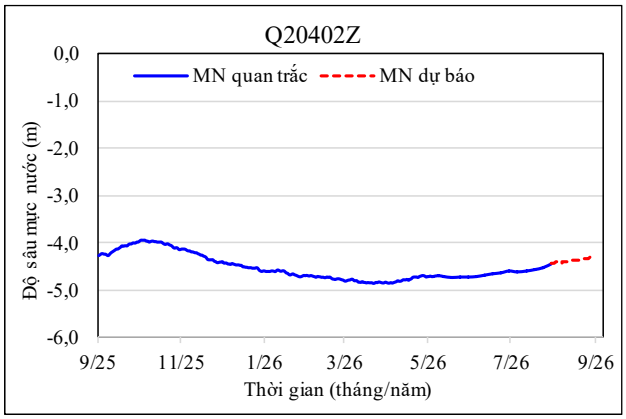
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

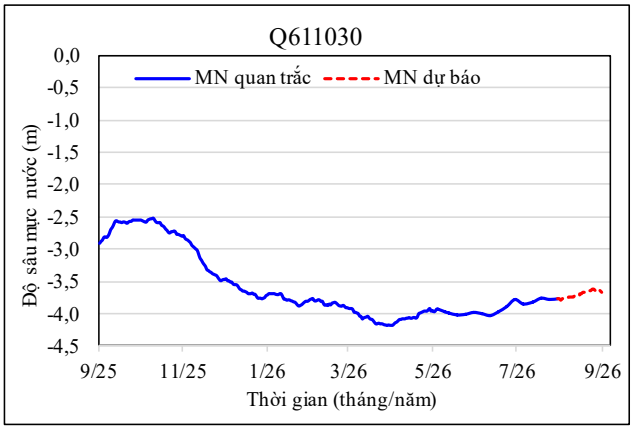
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



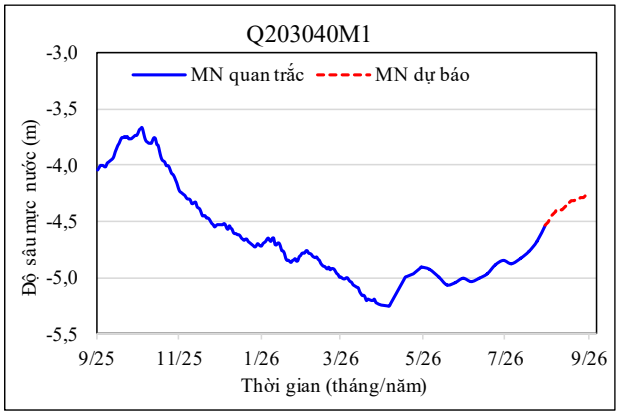
a) xã Long Kiến (Q619030)



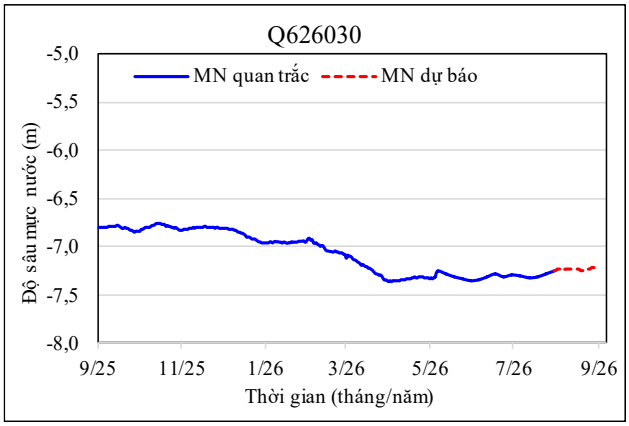
b) xã Châu Phong (Q20402Z)



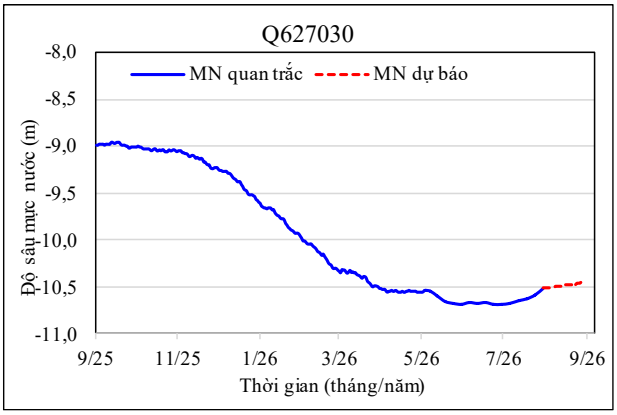
c) xã Phú An (Q611030)



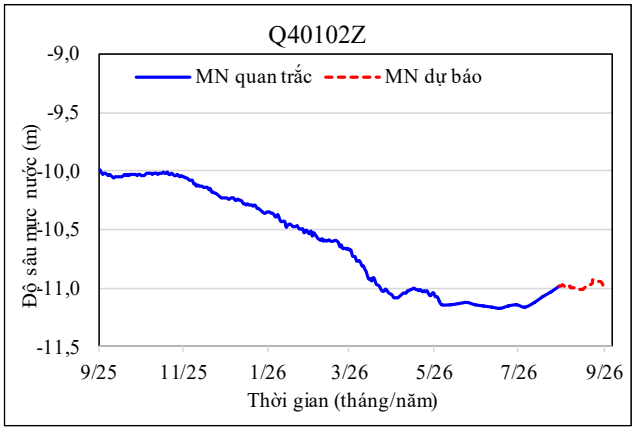
d) xã Châu Phong (Q203040M1)



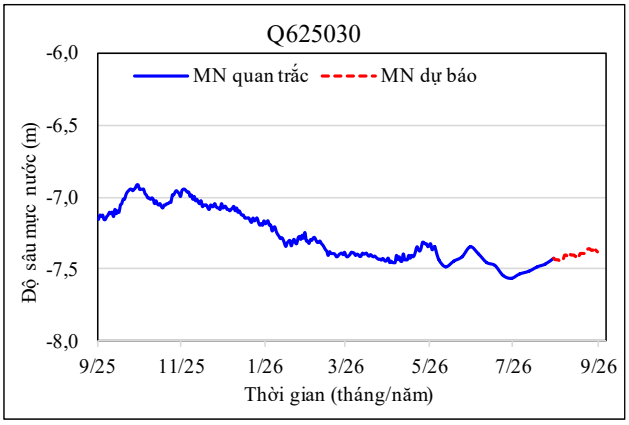
e) xã Đông Hòa (Q626030)



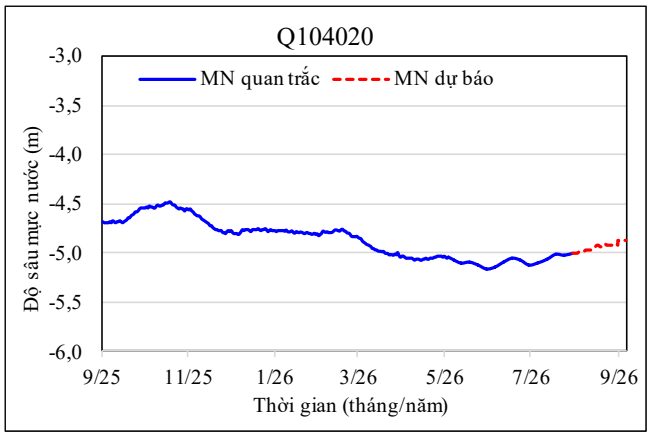
f) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627030)



g) xã Châu Thành (Q40102Z)



h) xã Tân Hiệp (Q625030)

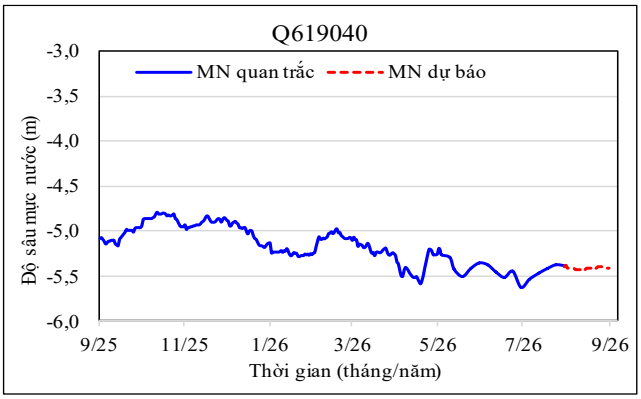


i) xã Kiên Lương (Q104020)

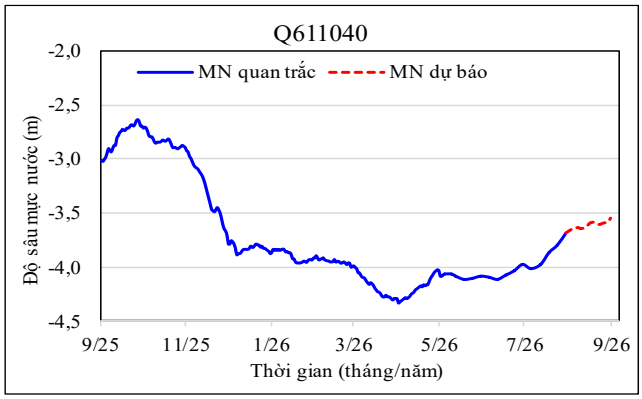
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

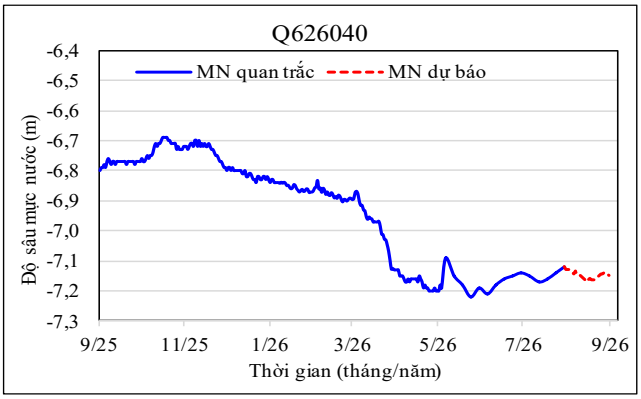
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



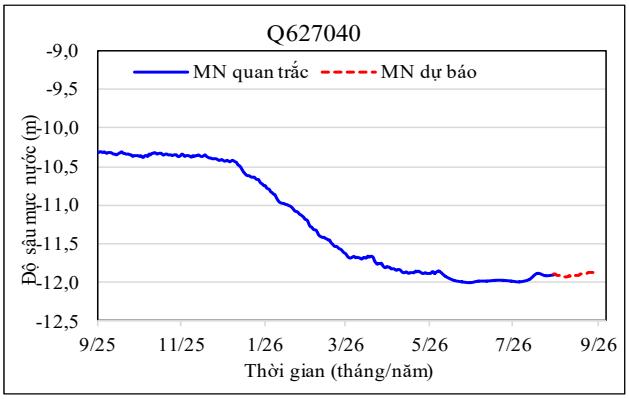
a) xã Long Kiến (Q619040)



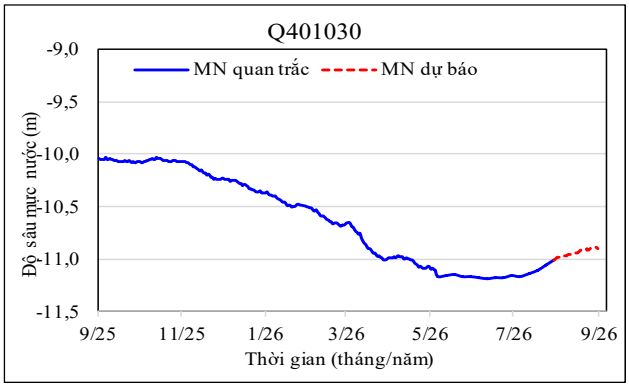
b) xã Phú An (Q611040)



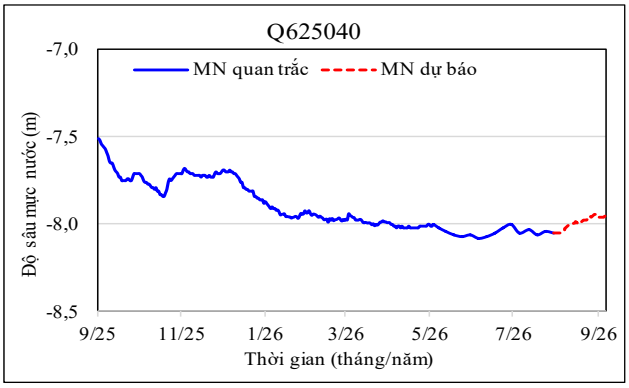
c) xã Đông Hòa (Q626040)



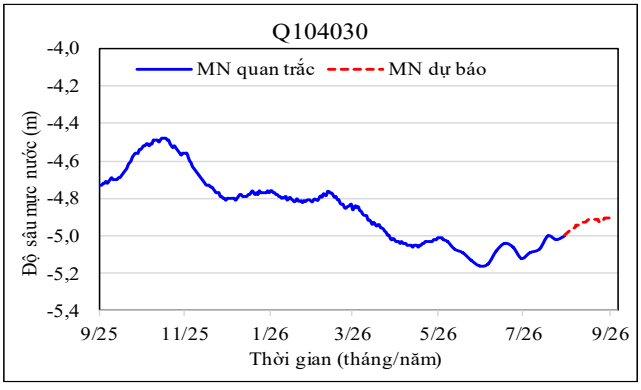
d) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627040)



e) xã Châu Thành (Q401030)



f) xã Tân Hiệp (Q625040)

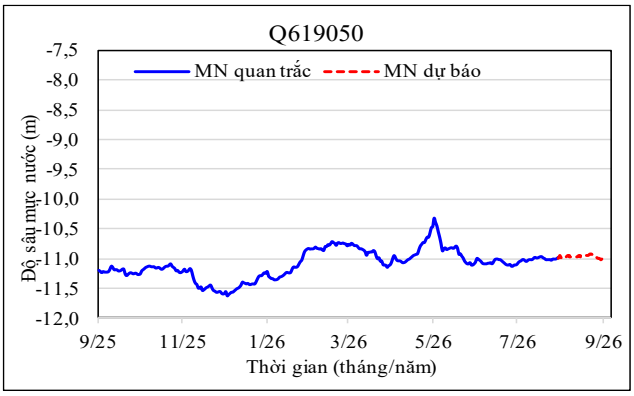


g) xã Kiên Lương (Q104030)

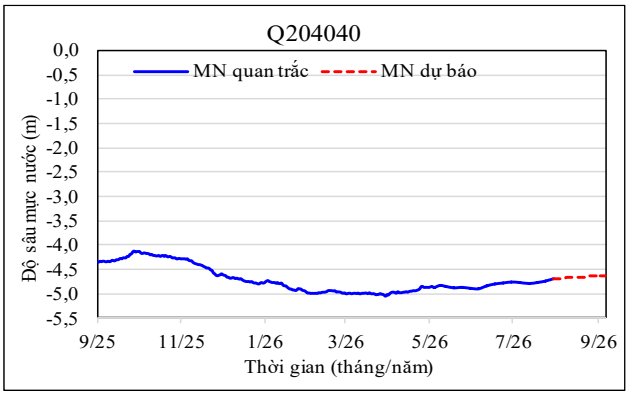
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

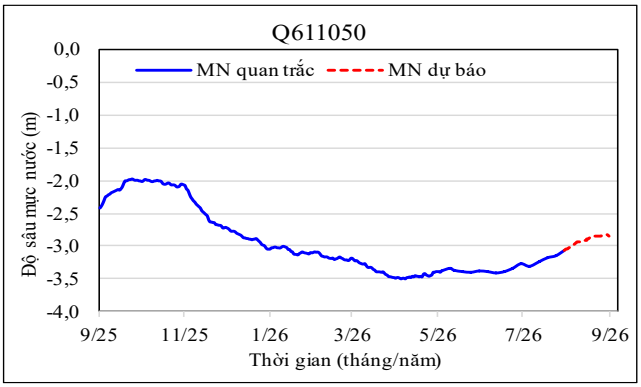
Trong tháng 9 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



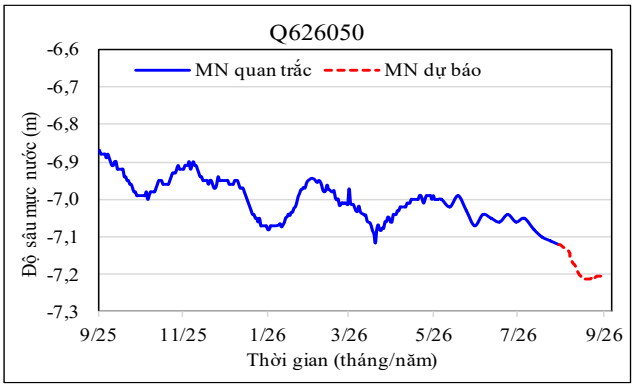
a) xã Long Kiến (Q619050)



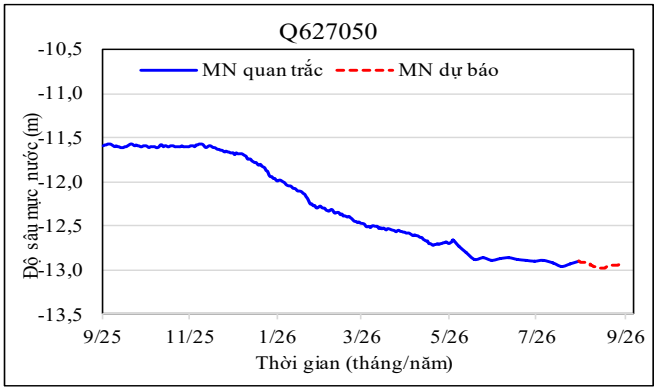
b) xã Châu Phong (Q204040)



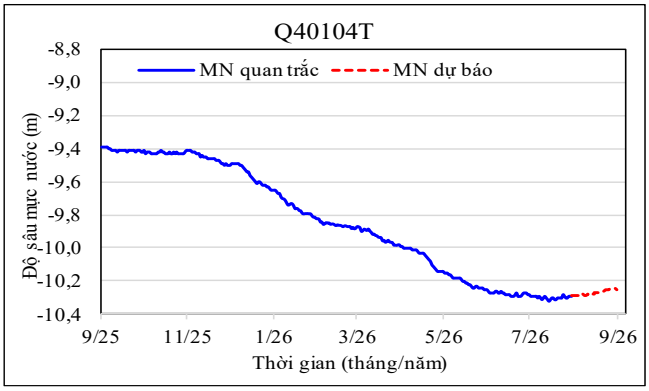
c) xã Phú An (Q611050)



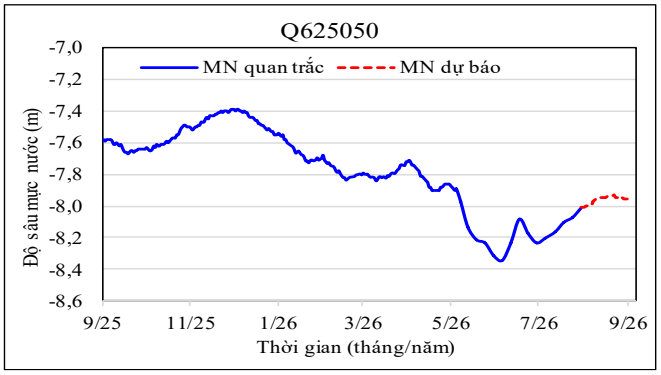
d) xã Đông Hòa (Q626050)



e) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627050)



f) xã Châu Thành (Q40104T)

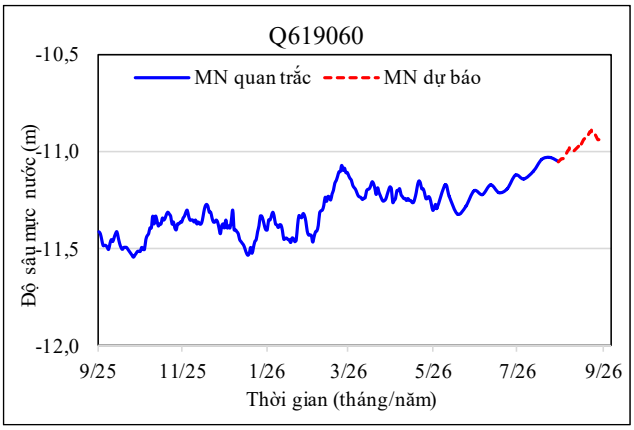


g) xã Tân Hiệp (Q625050)

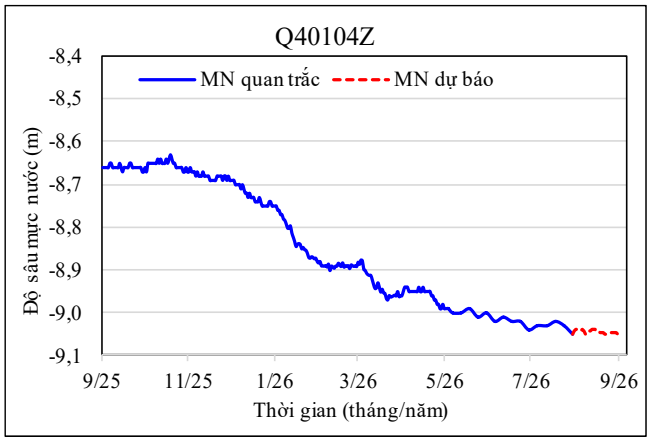
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

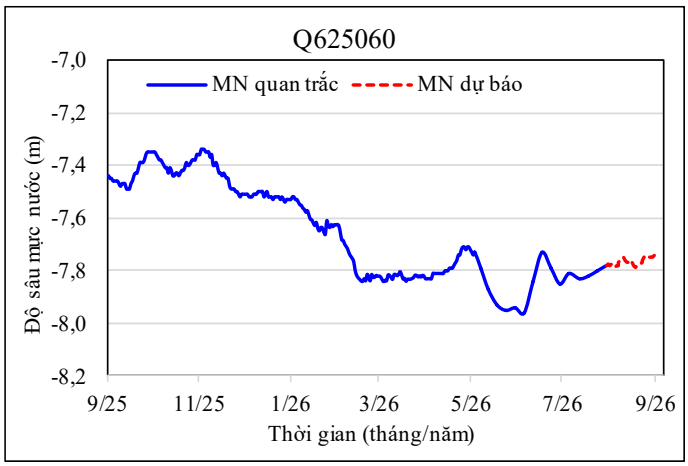
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Long Kiến (Q619060)



b) xã Châu Thành (Q40104Z)



c) xã Tân Hiệp (Q625060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	**Tầng chứa nước qh**					
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,79	-4,88	-4,85	09/01/2026
2	Q611010	xã Phú An	-2,61	-2,77	-2,66	09/01/2026
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,61	-1,73	-1,66	09/01/2026
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-3,88	-4,00	-3,93	09/01/2026
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-3,05	-3,13	-3,09	09/02/2026
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,29	-0,38	-0,32	09/01/2026
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,68	-0,75	-0,72	09/02/2026
II	**Tầng chứa nước qp3**					
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,31	-1,50	-1,42	09/01/2026
2	Q619020	xã Long Kiến	-4,01	-4,08	-4,04	09/01/2026
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,84	-4,94	-4,90	09/01/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-3,74	-4,00	-3,85	09/01/2026
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-3,52	-3,98	-3,72	09/03/2026
6	Q40702C	xã Châu Phú	-2,15	-2,72	-2,44	09/04/2026
7	Q611020	xã Phú An	-3,06	-3,22	-3,12	09/01/2026
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-3,90	-4,00	-3,94	09/01/2026
9	Q626020	xã Đông Hòa	-7,18	-7,22	-7,20	09/01/2026
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,31	-10,40	-10,36	09/03/2026
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,95	-10,00	-9,97	09/04/2026
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,51	-4,53	-4,52	09/05/2026
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-7,34	-7,39	-7,36	09/01/2026
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-1,38	-1,49	-1,42	09/01/2026
III	**Tầng chứa nước qp2-3**					
1	Q619030	xã Long Kiến	-4,45	-4,58	-4,52	09/24/2026
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,29	-4,41	-4,36	09/01/2026
3	Q611030	xã Phú An	-3,63	-3,75	-3,68	09/01/2026
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,24	-4,40	-4,33	09/03/2026
5	Q626030	xã Đông Hòa	-7,21	-7,25	-7,23	09/13/2026
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,44	-10,51	-10,48	09/01/2026
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-10,93	-11,02	-10,98	09/09/2026
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,35	-7,41	-7,39	09/11/2026
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,87	-4,98	-4,93	09/01/2026
IV	**Tầng chứa nước qp1**					
1	Q619040	xã Long Kiến	-5,39	-5,45	-5,42	09/06/2026
2	Q611040	xã Phú An	-3,55	-3,65	-3,61	09/03/2026
3	Q626040	xã Đông Hòa	-7,14	-7,16	-7,15	09/09/2026
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,86	-11,93	-11,90	09/02/2026
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,89	-10,97	-10,93	09/01/2026
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,94	-8,03	-7,98	09/01/2026
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,90	-4,95	-4,92	09/03/2026
V	**Tầng chứa nước n22**					
1	Q619050	xã Long Kiến	-10,93	-11,01	-10,96	09/23/2026
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,62	-4,69	-4,66	09/01/2026
3	Q611050	xã Phú An	-2,82	-2,95	-2,88	09/01/2026
4	Q626050	xã Đông Hòa	-7,15	-7,21	-7,20	09/15/2026
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-12,93	-12,98	-12,96	09/09/2026
6	Q40104T	xã Châu Thành	-10,25	-10,29	-10,27	09/03/2026
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,93	-7,97	-7,95	09/01/2026
VI	**Tầng chứa nước n21**					
1	Q619060	xã Long Kiến	-10,89	-10,99	-10,94	09/04/2026
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-9,04	-9,05	-9,05	09/24/2026
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,74	-7,79	-7,76	09/12/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 8 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qp_{2-3} và qp_1; xu thế dâng, hạ xen kẽ tại tầng n_2^2; các tầng chứa nước qh, qp_3 và n_2^1 có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 9 so với mực nước quan trắc tháng 8 có xu thế dâng tại các tầng chứa nước qh, qp_3, qp_{2-3}, qp_1 và n_2^2; riêng tầng chứa nước n_2^1 dâng hạ không đáng kể.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tỉnh thời điểm hiện tại có công trình Q003010 (TCN qh - Phường Vĩnh Tế) độ sâu mực nước trung bình tháng 8 là -1,75m đạt 50,1% so với mực nước hạ thấp cho phép (-3,5 m). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác ở các nhà máy nước quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 8

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q003010	qh	Phường Vĩnh Tế	-1,75	-3,5	50,10

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Vĩnh Tế.

Đa số các chỉ tiêu chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép, đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt ngưỡng giới hạn cho phép, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3), Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3}), Pleistocene dưới (qp_1) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2), Pliocene dưới (n_2^1). Các thông số vượt ngưỡng chủ yếu bao gồm hàm lượng TDS, Mangan, Pb, F^- và Amoni.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng qh (Holocene): Coliform vượt lớn nhất tại công trình Q40101T(xã Châu Thành); Mn vượt lớn nhất tại công trình Q40101T(xã Châu Thành); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1(xã Châu Phong).

• Tầng qp_3 (Pleistocene trên): Mn, NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q40101Z(xã Châu Thành); chỉ tiêu Coliform vượt lớn nhất tại công trình Q611020(xã Phú An); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40101Z(xã Châu Thành).

• Tầng qp_{2-3} (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q627030(xã Vĩnh Hòa Hưng; Mn vượt tại công trình Q203040M1(xã Châu Phong) và chỉ tiêu Coliform vượt lớn nhất tại công trình Q611030(xã Phú An).

• Tầng qp_1 (Pleistocene dưới): Chỉ tiêu TDS, NH_4^+ tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng) Mn vượt GTGH tại công trình Q611040 (xã Phú An).

• Tầng n_2^2 (Pliocene giữa): chỉ tiêu Mn, độ cứng, Cl^- vượt GTGH tại công trình Q204040 (xã Châu Phong; chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q626050 (xã Đông Hòa).

• Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): chỉ tiêu TDS, Cl- vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành) và chỉ tiêu Tổng Coliform và chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại Q619060 (xã Long Kiến).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện